

THÔNG BÁO

Điều kiện trúng tuyển và điểm chuẩn tuyển sinh CKI, CKII năm 2026

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế thông báo điều kiện trúng tuyển và điểm chuẩn tuyển sinh chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II năm 2026 như sau:

- Điểm các môn thi đạt từ 5,0 điểm trở lên.
- Đối với thí sinh dự thi chuyên khoa cấp I: tổng điểm các môn thi đạt từ điểm chuẩn trở lên.
- Đối với thí sinh dự thi chuyên khoa cấp II: điểm môn chuyên ngành đạt từ điểm chuẩn trở lên, điểm môn ngoại ngữ là điều kiện.

Trân trọng./*tw*

Nơi nhận:

- Thí sinh dự thi;
- Lưu: VT, ĐTSĐH, HĐTSSĐH2026.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH**



**HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Vũ Quốc Huy**



ĐIỂM CHUẨN
CHUYÊN KHOA CẤP I, CHUYÊN KHOA CẤP II NĂM 2026

(Đính kèm Thông báo số 3856 ngày 25 tháng 6 năm 2026
của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế)

TT	Chuyên khoa cấp I	Điểm chuẩn	TT	Chuyên khoa cấp II	Điểm chuẩn
1.	Nội khoa	11,0	1.	Nội khoa	7,5
2.	Thần kinh	17,5	2.	Nội - Tim mạch	8,5
3.	Nhi khoa	11,5	3.	Nội - Thận tiết niệu	9,0
4.	Phục hồi chức năng	10,0	4.	Thần kinh	8,5
5.	Y học cổ truyền	12,0	5.	Nội - Nội tiết	6,0
6.	Hoá sinh y học	17,0	6.	Nội - Tiêu hoá	9,0
7.	Huyết học Truyền máu	15,5	7.	Gây mê hồi sức	7,5
8.	Lao	16,5	8.	Tâm thần	9,0
9.	Gây mê hồi sức	10,5	9.	Ngoại khoa	6,5
10.	Truyền nhiễm và các BNĐ	14,0	10.	Ngoại - Tiêu hoá	7,0
11.	Y học gia đình	13,0	11.	Ngoại - Tiết niệu	8,0
12.	Kỹ thuật Y học CN Xét nghiệm	13,5	12.	Chấn thương chỉnh hình	8,0
13.	Da liễu	10,5	13.	Sản Phụ khoa	6,5
14.	Tâm thần	14,0	14.	Huyết học	7,0
15.	Hồi sức cấp cứu	13,5	15.	Chẩn đoán hình ảnh	6,5
16.	Dược lý và Dược lâm sàng	12,5	16.	Hồi sức cấp cứu	6,0
17.	Tổ chức Quản lý dược	15,0	17.	Y học cổ truyền	7,5
18.	Giải phẫu bệnh	13,5	18.	Truyền nhiễm và các BNĐ	8,5
19.	Ngoại khoa	10,0	19.	Nhi khoa	7,5
20.	Ung thư	14,0	20.	Hoá sinh y học	8,5
21.	Sản Phụ khoa	12,0	21.	Dược lý - Dược lâm sàng	7,5
22.	Chẩn đoán hình ảnh	11,5	22.	Nhãn khoa	8,0
23.	Răng Hàm Mặt	10,5	23.	Răng Hàm Mặt	8,0
24.	Tai Mũi Họng	13,0	24.	Mũi Họng	9,0
25.	Nhãn khoa	11,0	25.	Ung thư	7,0
26.	Y tế công cộng	14,0	26.	Quản lý y tế	7,0
27.	Y học dự phòng	14,5			
28.	Vi sinh y học	17,0			
29.	Ký sinh trùng - Côn trùng	14,5			
30.	Điều dưỡng	15,5			